

HỆ THỐNG BIỂU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

STT	Tên biểu	Tên danh mục
1	Biểu 01/CH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG
2	Biểu 02/CH	KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
3	Biểu 03/CH	QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG
4	Biểu 04/CH	DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG
5	Biểu 06/CH	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN
6	Biểu 07/CH	KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN
7	Biểu 08/CH	KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN
8	Biểu 09/CH	KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2021 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN
9	Biểu 10/CH	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 2021-2030
-	Phụ lục I	DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
-	Phụ lục II	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH HỦY BỎ
10	Biểu 12/CH	CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 10 NĂM (2021-2030) THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình Sơn	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+.. (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.147,93	169,56	3.358,69	931,10	533,63	1.670,59	3.231,36	253,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.335,24	49,00	2.537,90	574,90	199,22	1.318,33	2.489,82	166,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	709,43			131,47	0,34	549,08	28,54	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0,24						0,24	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,59	0,20	5,73	3,27	0,47	19,51	58,41	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.775,09	33,25	564,13	217,80	102,04	265,98	567,66	24,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	951,92	2,83	100,79	188,30	62,01	230,22	225,93	141,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,22					9,22		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.801,98	12,72	1.867,25	34,05	34,35	244,32	1.609,29	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.520,70	120,56	820,79	341,30	316,74	337,64	545,23	38,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	280,57	0,63	3,03	69,46	56,28	96,57	43,68	10,92
2.2	Đất an ninh	CAN	4,58	0,50	0,71	0,65	0,14	0,18	2,34	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	133,96						133,96	

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+.. (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	70,15	0,54	0,95	4,48	23,94	31,82	0,71	7,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45,08	0,34	5,14	14,18	9,00	1,10	15,32	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	621,88	45,22	129,21	110,64	77,24	126,38	121,33	11,85
	Trong đó									
2.9.1	Đất giao thông	DGT	490,50	38,17	83,10	88,45	72,30	88,03	109,73	10,72
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	83,26	2,79	38,13	3,94	0,38	29,98	8,03	0,01
2.9.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	11,36	0,14	0,25	6,49	1,13	2,61	0,75	
2.9.4	Đất cơ sở y tế	DYT	2,57	0,06	0,15		2,03	0,13	0,15	0,05
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	23,54	2,70	3,64	10,83	1,36	1,99	2,13	0,89
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,83		2,83					
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,62	0,14					0,40	0,08
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,28	0,01	0,20				0,06	

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình Sơn	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+.. (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.9.10	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ	DKH								
2.9.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	7,93	3,89		3,93		0,11		
2.9.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,12		9,79					0,33
2.9.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,20	3,37	0,46	3,41	1,67	1,25	0,58	0,47
2.9.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	26,60	12,22	0,35	8,97	1,02	3,02	0,96	0,06
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
2.9.16	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,08	0,08						
2.9.17	Đất chợ	DCH	6,82	1,12	0,90	0,94	0,04	3,64	0,08	0,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	38,27	3,83	4,63	9,79	19,62		0,36	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	54,45						50,37	4,08
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	336,92	42,68	30,66	104,64	83,05	75,88		

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình Sơn	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+.. (14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,24	0,89	3,07	4,35	1,36	1,32	0,76	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,03		0,54	0,47			0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,71	0,26	0,04	0,06	0,17		0,04	0,14
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	395,37	6,18	205,96	1,09	7,51		174,63	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	469,45		426,27	4,98	35,74		0,18	2,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,20			0,20				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	291,99			14,90	17,67	14,62	196,31	48,49

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt theo QĐ số 565/QĐ-UBND (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	Tỷ lệ (%)
					Tăng (+), giảm (-) ha So với kế hoạch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.937,71	10.147,93	-789,78	92,78
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.051,98	7.335,24	1.283,26	121,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	523,00	709,43	186,43	135,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	523,00	0,24	-522,76	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	87,59	87,59	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	897,95	1.775,09	877,14	197,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.212,03	951,92	-260,10	78,54
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	9,22	9,22	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.378,97	3.801,98	423,01	112,52
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,04	-	-40,04	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.885,72	2.520,70	-2.365,03	51,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	296,88	280,57	-16,31	94,51
2.2	Đất an ninh	CAN	9,81	4,58	-5,24	46,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	140,74	133,96	-6,78	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	-	-50,00	
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	561,42	70,15	-491,27	12,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,29	45,08	-49,21	47,81
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	963,86	621,88	-341,98	64,52
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	753,96	490,50	-263,46	65,06
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	78,53	83,26	4,73	106,03
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	0,97	0,62	-0,35	63,75
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,68	0,28	-0,40	40,82
2.9.5	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	82,12	11,36	-70,76	13,84
2.9.6	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	3,81	2,57	-1,24	67,50
2.9.7	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	29,24	23,54	-5,69	80,53
2.9.8	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	6,75	2,83	-3,92	41,95
2.9.9	<i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	<i>DKH</i>	-	-		
2.9.10	<i>Đất cơ sở về dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	0,58	0,08	-0,50	

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt theo QĐ số 565/QĐ-UBND (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	Tỷ lệ (%)
					Tăng (+), giảm (-) ha So với kế hoạch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.9.11	Đất chợ	DCH	7,23	6,82	-0,41	94,39
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	49,87	7,93	-41,94	15,90
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	312,79	-		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,76	10,12	-7,64	56,97
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	394,20	54,45	-339,75	13,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	811,44	336,92	-474,51	41,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,66	12,24	-9,42	56,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	1,03	1,03	
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,73	11,20	-0,53	95,44
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	21,60	26,60	5,01	123,18
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	73,00	-	-73,00	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,51	-	-0,51	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	110,80	38,27	-72,53	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,37	0,71	0,33	189,14
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	343,35	395,37	52,02	115,15
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	599,65	469,45	-130,20	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	291,99	-291,99	

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ .(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		11.082,26	169,56	3.358,69	1.173,00	626,08	1.741,08	3.350,20	663,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.429,77	2,83	2.213,88	298,57	103,69	560,69	2.119,92	130,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	240,97			2,62	0,00	238,34		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66,92					11,51	55,41	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.153,11		450,70	117,64	18,32	82,87	467,77	15,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.004,44	2,83	279,98	170,20	62,01	176,99	198,04	114,39
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,22					9,22		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.915,11	0,00	1.483,20	8,09	23,35	1,76	1.398,71	
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	40,00					40,00		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.652,50	166,73	1.144,81	874,44	522,39	1.180,39	1.230,28	533,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	421,18	0,63	3,03	74,53	61,28	116,40	153,67	11,64
2.2	Đất an ninh	CAN	6,04	0,50	2,44	0,09	0,14	0,31	2,42	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	133,96						133,96	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00						50,00	

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	687,86	5,53	59,25	136,93	65,56	196,24	145,71	78,63
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,52	0,84	17,62	28,64	17,50	17,60	31,82	0,50
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.335,25	53,89	221,86	187,24	113,24	301,18	268,05	189,79
	Trong đó									
-	Đất giao thông	DGT	961,37	41,87	133,41	156,27	103,12	180,30	228,92	117,48
-	Đất thủy lợi	DTL	123,94	2,79	43,33	13,14	0,18	30,33	27,53	6,64
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	43,51	2,18	5,52	6,27	1,38	11,57	5,80	10,80
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,22	0,06	0,14		2,03	0,13	0,75	0,11
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	29,95	4,70	4,86	10,27	2,06	3,76	4,00	0,30
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	43,74	0,73	33,29		4,34	1,00	0,22	4,16
-	Đất công trình năng lượng	DNL	120,88	0,14		0,05		70,00	0,49	50,20
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,28	0,01	0,20				0,06	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	41,46	23,12		18,23		0,11		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,30		16,99					0,31
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,20	3,37	0,46	3,41	1,67	1,25	0,58	0,47

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,41	12,22	0,35	10,18	1,02	2,62	0,96	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,08	0,08						
-	Đất chợ	DCH	8,27	1,32	1,10	1,25	0,13	4,09	0,28	0,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	299,17		50,00	149,17		70,00		30,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	93,29	5,83	4,63	18,41	21,62	27,98	5,36	9,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	471,57						264,93	206,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.062,92	53,17	131,61	238,72	197,79	441,63		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,73	0,89	3,98	5,74	2,36	5,06	0,05	3,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,03		0,54	0,47			0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,01	0,56	0,04	0,06	0,17		0,04	0,14
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	393,23	6,18	205,96	1,09	7,46		172,54	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	462,39		426,07	1,53	32,59		0,18	2,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00			0,00		0,00	0,00	0,00

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
	- Diện tích đất bằng chưa sử dụng									
	- Đất có mặt nước ven biển đưa vào sử dụng		934,34			241,91	92,45	70,49	118,84	410,65
II	Khu chức năng									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-							
2	Đất khu kinh tế	KKT	-							
3	Đất đô thị	KDT	7.068,41	169,56	3.358,69	1.173,00	626,08	1.741,08		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	1.394,07	0,00	450,70	120,27	18,32	321,21	467,77	15,80
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.013,66	2,83	279,98	170,20	62,01	186,21	198,04	114,39
6	Khu du lịch	KDL	340,63	23,12	50,00	167,40		70,11		30,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-							
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	183,96						183,96	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.062,92	53,17	131,61	238,72	197,79	441,63		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	687,86	5,53	59,25	136,93	65,56	196,24	145,71	78,63

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.750,77	58,69	190,86	375,65	263,35	637,88	145,71	78,63
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	471,57						264,93	206,64
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	503,89						296,75	207,14

BIỂU 04/CH

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.905,47	46,17	324,02	276,33	95,53	757,64	369,90	35,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	378,47	-	-	108,85	0,34	240,74	28,54	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	0,24	-	-	-	-	-	0,24	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	20,20	0,20	5,73	3,27	-	8,00	3,00	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	675,82	33,25	106,80	120,16	84,19	223,11	99,89	8,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	157,48	-	40,81	18,10	-	43,23	27,89	27,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	673,50	12,72	170,68	25,96	11,00	242,56	210,58	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		120,00	-	50,00	20,00	-	50,00	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	60,00	-	-	20,00	-	40,00	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	60,00	-	50,00	-	-	10,00	-	-

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH
PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Bình San	Đông Hồ	Pháo Đài	Tô Châu	Mỹ Đức	Thuận Yên	Tiên Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	371,26	-	2,80	97,55	44,47	30,97	35,97	159,50

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.883,41	931,10	533,63	3.231,36	169,56	1.670,59	253,00	3.358,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.340,37	386,79	169,44	2.287,81	15,53	970,16	129,77	2.380,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	584,69	82,99	0,34	25,93	-	475,43	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	0,24	-	-	0,24	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	87,59	3,27	0,47	58,41	0,20	19,51	-	5,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.419,28	107,53	72,26	485,17	0,00	227,64	6,92	519,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	890,94	164,08	62,01	188,91	2,83	199,47	122,84	150,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,22	-	-	-	-	9,22	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.318,65	28,92	34,35	1.529,40	12,50	8,89	-	1.704,59
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,00	-	-	-	-	30,00	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.314,49	540,26	346,52	774,42	154,03	685,81	100,14	977,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	390,77	68,43	58,38	153,94	0,63	94,65	11,70	3,03
2.2	Đất an ninh	CAN	6,69	0,09	0,14	2,34	0,50	0,31	0,07	3,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	133,96	-	-	133,96	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	367,93	59,43	46,94	88,21	0,54	131,85	27,01	13,95
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,08	14,18	9,00	15,32	0,34	1,10	20,00	5,14
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	988,66	182,21	97,05	226,90	66,11	193,52	66,46	156,41

BIỂU 06/CH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN
Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.9.1	Đất giao thông	DGT	849,69	160,60	92,11	215,21	58,00	155,93	63,27	104,57
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	84,69	3,94	0,38	8,03	2,79	29,47	2,01	38,07
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	0,82	0,11	-	0,49	0,14	-	0,08	-
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,28	-	-	0,06	0,01	-	-	0,20
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	15,69	6,04	1,13	0,75	0,14	2,11	-	5,52
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	2,69	-	2,03	0,15	0,12	0,13	0,11	-
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	25,39	10,27	1,46	2,13	3,70	2,28	0,89	4,66
2.9.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,33	-	-	-	-	-	-	2,33
2.9.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.10	Đất cơ sở về dịch vụ xã hội	DXH	0,08	-	-	-	0,08	-	-	-
2.9.11	Đất chợ	DCH	7,00	1,25	(0,06)	0,08	1,12	3,60	0,11	0,90
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	29,13	18,23	-	-	10,79	0,11	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	304,45	157,00	-	-	-	55,75	41,70	50,00
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,02	-	-	-	-	-	7,23	9,79

BIỂU 06/CH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN
Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	253,95	-	-	183,39		-	70,56	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	707,55	184,34	155,61	-	45,33	260,91	-	61,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,30	5,35	1,36	0,76	0,89	3,82	1,03	3,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,03	0,47	-	0,02	-	-	-	0,54
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,20	3,41	1,67	0,58	3,37	1,25	0,47	0,46
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,40	8,97	1,02	0,96	12,22	1,82	0,06	0,35
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	134,26	20,81	24,82	21,80	6,56	15,02	7,04	38,21
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,01	0,06	0,17	0,04	0,56	-	0,14	0,04
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	394,61	1,09	7,35	174,03	6,18	-	-	205,96
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	465,51	4,98	31,80	0,18	-	-	2,28	426,27
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	228,56	4,05	17,67	169,13	-	14,62	23,09	-
+	<i>Đất mặt có nước ven biển</i>	<i>MVB</i>	<i>735,49</i>	<i>188,79</i>	<i>88,79</i>	<i>228,00</i>	<i>-</i>	<i>74,31</i>	<i>155,60</i>	<i>-</i>
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	6.536,23	6.536,23						

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	994,87	188,10	29,78	202,02	33,47	348,16	36,31	157,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	109,74	48,48	-	2,61	-	58,65	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	355,82	110,27	29,78	82,50	33,25	38,33	17,31	44,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	110,98	24,22	-	37,01	-	30,75	19,00	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	418,33	5,13	-	79,89	0,22	220,43	-	112,66
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		55,00	-	-	-	-	5,00	-	50,00
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất rừng phòng hộ	NTS/RPH								50,00
2.11	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH						5,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT								

BIỂU 08/CH
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN
Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH		714,42	146,62	33,02	166,48	27,76	280,36	14,13	46,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	649,96	133,72	19,68	161,83	25,91	254,72	11,98	42,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	77,21	42,16	-	2,30	-	32,75	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	254,98	83,36	19,68	61,45	25,69	28,94	10,98	24,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	69,08	6,07	-	37,01	-	25,00	1,00	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	248,68	2,13	-	61,07	0,22	168,02	-	17,24
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	64,46	12,90	13,34	4,64	1,85	25,64	2,15	3,93
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,95	1,04	-	-	-	1,92	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,67	0,33	1,50	0,20	-	15,08	0,50	0,06
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 08/CH**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN***Đơn vị tính : ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5,49	-	-	3,84	-	-	1,65	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32,45	11,54	7,74	-	1,85	7,45	-	3,87
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,20	-	-	-	-	1,20	-	-
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,76	-	0,16	0,60	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,94	-	3,94	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD								

BIỂU 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	63,43	10,85	-	27,18	-	-	25,40	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,27	-	-	0,27	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,35	2,35	-	5,00	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,20	-	-	10,80	-	-	0,40	-

BIỂU 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh		33,50	8,50	-	-	-	-	25,00	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,11	-	-	11,11	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 THÀNH PHỐ HÀ TIÊN

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				Pháo Đài	Tô Châu	Thuận Yên	Bình San	Mỹ Đức	Tiên Hải	Đông Hồ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông ngòi,kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-

